

1. Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh

- (1) Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh dịch vụ như nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, bán lẻ, bán buôn, tài chính, v.v..., ngoài ra thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh được trả tiền và tiền hành một cách liên tục gọi là thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh.
- (2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh là số tiền thu được sau khi trừ các chi phí cần thiết từ số tiền tổng thu nhập.
- (3) Chi phí cần thiết là chi phí giá thành, chi phí bán hàng, phí quản lý chung và các chi phí cần thiết khác để có được thu nhập từ việc kinh doanh nói trên.
- (4) Tổng số tiền kinh phí cần thiết đối với nguồn thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ lao động con người có tính liên tục (như người giúp việc) theo Luật lao động giúp việc, nhà ngoại giao, thu ngân, người kiểm định đồng hồ điện và thu nhập chịu thuế từ những công việc khác; và đối với nguồn thu nhập chịu thuế từ công việc khác được cho phép lên đến 550.000 yên (Giới hạn trong số tiền thu nhập, nếu có khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương thì là số tiền giảm trừ còn lại sau khi trừ đi các khoản khấu trừ thu nhập chịu thuế từ tiền lương).

2. Thu nhập chịu thuế từ công việc khác

- (1) Thu nhập chịu thuế từ công việc khác là khoản thu nhập chịu thuế và trợ cấp (không tính các khoản trợ cấp tạm thời) không thuộc bất cứ thu nhập chịu thuế nào khác như tiền bản thảo, nhuận bút, phí giảng thuyết, phí xuất hiện phát sóng, lãi cho vay, lương hưu dựa trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, v.v...; và các khoản tiền trợ cấp công, v.v... như lương hưu nhà nước, trợ cấp hưu phúc lợi, trợ cấp hỗ trợ, v.v...
- (2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ công việc khác là số tổng của 2 khoản (a) và (b) sau đây.
 - (a) Số tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công, v.v...: Là số tiền sau khi trừ số tiền khấu trừ trợ cấp công, v.v... từ số tiền thu nhập. Khoản tiền khấu trừ trợ cấp công, v.v... trên số tiền thu nhập từ trợ cấp công như sau.

① Số tiền khấu trừ trợ cấp công cho người từ 65 tuổi trở lên

Số tiền thu nhập từ trợ cấp công (A)	Tổng tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến thu nhập chịu thuế ngoài thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công		
	Từ 10.000.000 yên trở xuống	Hơn 10.000.000 yên Từ 20.000.000 yên trở xuống	Hơn 20.000.000 yên
Từ 3.300.000 yên trở xuống	1.100.000 yên	1.000.000 yên	900.000 yên
Hơn 3.300.000 yên và từ 4.100.000 yên trở xuống	$(A) \times 25\% + 275.000$ yên	$(A) \times 25\% + 175.000$ yên	$(A) \times 25\% + 75.000$ yên
Hơn 4.100.000 yên và từ 7.700.000 yên trở xuống	$(A) \times 15\% + 685.000$ yên	$(A) \times 15\% + 585.000$ yên	$(A) \times 15\% + 485.000$ yên
Hơn 7.700.000 yên và từ 10.000.000 yên trở xuống	$(A) \times 5\% + 1.455.000$ yên	$(A) \times 5\% + 1.355.000$ yên	$(A) \times 5\% + 1.255.000$ yên
Hơn 10.000.000 yên	1.955.000 yên	1.855.000 yên	1.755.000 yên

② Số tiền khấu trừ trợ cấp công cho người dưới 65 tuổi

Số tiền thu nhập từ trợ cấp công (A)	Tổng tiền thu nhập chịu thuế liên quan đến thu nhập chịu thuế ngoài thu nhập chịu thuế liên quan đến trợ cấp công		
	Từ 10.000.000 yên trở xuống	Hơn 10.000.000 yên Từ 20.000.000 yên trở xuống	Hơn 20.000.000 yên
Từ 3.300.000 yên trở xuống	600.000 yên	500.000 yên	400.000 yên
Hơn 1.300.000 yên và từ 4.100.000 yên trở xuống	$(A) \times 25\% + 275.000$ yên	$(A) \times 25\% + 175.000$ yên	$(A) \times 25\% + 75.000$ yên
Hơn 4.100.000 yên và từ 7.700.000 yên trở xuống	$(A) \times 15\% + 685.000$ yên	$(A) \times 15\% + 585.000$ yên	$(A) \times 15\% + 485.000$ yên
Hơn 7.700.000 yên và từ 10.000.000 yên trở xuống	$(A) \times 5\% + 1.455.000$ yên	$(A) \times 5\% + 1.355.000$ yên	$(A) \times 5\% + 1.255.000$ yên
Hơn 10.000.000 yên	1.955.000 yên	1.855.000 yên	1.755.000 yên

(b) Số tiền thu nhập chịu thuế ngoài số tiền trợ cấp công, v.v...: Là số tiền sau khi trừ các chi phí cần thiết từ số tiền tổng thu nhập

- (3) Chi phí cần thiết đặc biệt đối với người giúp việc gia đình tương tự như phần (4) ở mục 1. Thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh.

3. Thu nhập chịu thuế từ cổ tức

- (1) Thu nhập chịu thuế từ cổ tức khoản tiền thặng dư, cổ tức lợi nhuận, phân phối thặng dư nhận được từ cổ đông và nhà đầu tư; phân phối tiền, tín thác đầu tư (ngoại trừ tín thác đầu tư trái phiếu công và tín thác đầu tư sử dụng trái phiếu công được bán tự do) từ nhà đầu tư; và nguồn chia lợi nhuận từ việc ủy thác phát hành trái phiếu đặc biệt, v.v... gọi là thu nhập chịu thuế từ cổ tức.
- (2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ cổ tức là số tiền còn lại từ số tiền thu nhập sau khi trừ cho tiền lãi của khoản nợ cần có để mua cổ phiếu gốc (trong số tiền lãi vay để mua cổ phiếu này không bao gồm chi phí liên quan đến chuyển nhượng cổ phiếu).
- (3) Trong thu nhập chịu thuế từ cổ tức không bao gồm số tiền thu được từ những khoản sau đây.
 - ① Từ trái phiếu phát hành riêng lẻ và tín thác có mục đích đặc biệt (giới hạn đối với quyền lợi trái phiếu) đã hoàn tất nộp thuế tại nguồn
 - ② Những khoản lựa chọn không kê khai:
 - Ⓐ cổ tức của cổ phiếu niêm yết, v.v... (bao gồm phân chia lợi nhuận của tín thác đầu tư cổ phiếu xác định),
 - Ⓑ phân chia lợi nhuận của tín thác đầu tư cổ phiếu phát hành công khai (không bao gồm tín thác đầu tư cổ phiếu xác định và tín thác đầu tư trái phiếu công),
 - Ⓒ cổ tức từ vốn cổ đông của tổ chức đầu tư xác định,
 - Ⓓ phân chia lợi nhuận từ tín thác đầu tư phát hành công khai (không bao gồm tín thác đầu tư trái phiếu, tín thác đầu tư cổ phiếu đặc biệt và tín thác đầu tư sử dụng trái phiếu công phát hành công khai),
 - Ⓔ phân chia lợi nhuận từ tín thác phát hành cổ phiếu thu lợi đặc biệt phát hành công khai,
 - Ⓕ phân chia thặng dư từ quyền lợi trái phiếu của tín thác mục đích đặc biệt (giới hạn ở những cổ phiếu phát hành công khai) và
 - Ⓖ cổ tức khác với các mục nêu trên và cổ tức của 1 loại cổ phiếu, có giá trị ít hơn số tiền được tính trên 1 lần bằng cách nhân 100.000 yên với số tháng của kỳ tính cổ tức (tối đa 12 tháng) rồi chia cho 12

4. Thu nhập chịu thuế từ bất động sản

- (1) Thu nhập chịu thuế từ bất động sản là khoản tiền quyền lợi, tiền trả trước, tiền gia hạn, phí chuyển tên, v.v... nhận được khi cho thuê bất động sản. Tuy nhiên, tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê, có thể thỏa thuận chuyển tiền quyền lợi tạm thời, tiền trả trước, v.v... thành thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng hoặc thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh
- (2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ bất động sản là số tiền còn lại từ số tiền tổng thu nhập sau khi trừ cho chi phí cần thiết.
- (3) Chi phí cần thiết là chi phí sửa chữa bất động sản cho thuê, phí bảo hiểm thiệt hại, thuế và chi phí công cộng, chi phí khấu hao, lãi suất vay nợ, v.v...

5. Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc

【Trong 2022 năm】

- (1) Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc là tổng số tiền nhận được từ trợ cấp thôi việc, trợ cấp lương tạm thời hoặc tiền lương khác nhận được khi nghỉ hưu và tiền trợ cấp thuộc chế độ bảo hiểm xã hội.
- (2) Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc được tính như sau theo phân loại mức độ thôi việc và các lợi ích khác được nhận trong năm 2022.

《Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc》

Phân loại trợ cấp thôi việc	Số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc
Đối với trợ cấp hưu trí thông thường.	$(\text{Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí thông thường} - \text{Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc}) \times 1/2$
Đối với trợ cấp hưu trí ngắn hạn	① Trường hợp: Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc $\leq 3.000.000$ Yên $(\text{Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn} - \text{Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc}) \times 1/2$
	② Trường hợp: Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc $> 3.000.000$ Yên $1.500.000 \text{ Yên} + \{ \text{Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí ngắn hạn} - (3.000.000 \text{ Yên} + \text{Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc}) \}$
Đối với trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt	Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt - Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc

- (Chú ý)
1. Trợ cấp hưu trí thông thường là trợ cấp không thuộc một trong hai loại là trợ cấp hưu trí ngắn hạn và trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt trong số các trợ cấp thôi việc.
 2. Trợ cấp hưu trí ngắn hạn là trợ cấp không thuộc trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt, và là khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc tương ứng với số năm làm việc liên tục ngắn hạn (là số năm làm việc liên tục tính dựa trên thời gian làm việc của người lao động không phải là ủy viên ban quản trị đặc biệt từ 5 năm trở xuống, trường hợp có thời gian làm việc với tư cách là ủy viên ban quản trị đặc biệt thì sẽ tính cả phần thời gian này)
 3. Trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt, trong số các khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc của người có số năm làm việc liên tục (Dưới đây, gọi là “số năm làm việc liên tục của ủy viên ban quản trị”) ở vị trí ủy viên ban quản trị từ 5 năm trở xuống, là khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc tương ứng với số năm làm việc liên tục của ủy viên ban quản trị.

《Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc》

Số năm làm việc liên tục (A)	Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc
Từ 20 năm trở xuống	$400.000 \text{ yên} \times (A)$ (Nếu dưới 800.000 yên thì là 800.000 yên)
Hơn 20 năm	$8.000.000 \text{ yên} + 700.000 \text{ yên} \times ((A) - 20 \text{ năm})$

(Chú ý) Nếu bạn thôi việc do nguyên nhân trực tiếp là vì trở thành người khuyết tật thì số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc được tính bằng cách cộng thêm 1.000.000 yên vào số tiền đã tính bên trên.

【Từ năm 2020 đến 2021 năm】

- (1) Thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc là tổng số tiền nhận được từ trợ cấp thôi việc, trợ cấp lương tạm thời hoặc tiền lương khác nhận được khi nghỉ hưu và tiền trợ cấp thuộc chế độ bảo hiểm xã hội.
- (2) Số tiền thu nhập từ trợ cấp hưu trí là số tiền tương đương với một nửa số dư sau khi trừ số phải khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc từ số tiền thu nhập chịu thuế từ trợ cấp hưu trí nhận được trong năm đó.

Tuy nhiên, nếu khoản chi trả này nhận từ trợ cấp hưu trí ủy viên ban quản trị đặc biệt^(chú ý) thì thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc là khoản tiền tương ứng với số dư sau khi trừ số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp hưu trí của ủy viên ban quản trị đặc biệt nhận được trong năm đó.

(Chú ý) Trợ cấp hưu trí ủy viên ban quản trị đặc biệt trong số các khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc của người có số năm làm việc liên tục (Dưới đây, gọi là “số năm làm việc liên tục của ủy viên ban quản trị”) ở vị trí ủy viên ban quản trị từ 5 năm trở xuống, là khoản chi trả nhận từ trợ cấp thôi việc tương ứng với số năm làm việc liên tục của ủy viên ban quản trị

《Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc》

Số năm làm việc liên tục (A)	Số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp thôi việc
Từ 20 năm trở xuống	$400.000 \text{ yên} \times (A)$ (Nếu dưới 800.000 yên thì là 800.000 yên)
Hơn 20 năm	$8.000.000 \text{ yên} + 700.000 \text{ yên} \times ((A) - 20 \text{ năm})$

(Chú ý) Nếu bạn thôi việc do nguyên nhân trực tiếp là vì trở thành người khuyết tật thì số tiền khấu trừ thu nhập chịu thuế từ trợ cấp hưu trí được tính bằng cách cộng thêm 1.000.000 yên vào số tiền đã tính bên trên.

6. Thu nhập chịu thuế khác ngoài mục 1 đến 5

Thu nhập chịu thuế khác bao gồm các khoản sau:

- (1) Thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng: thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng các tài sản như đất đai, nhà cửa, máy móc, quyền hội viên golf, vàng, thư pháp, đồ cổ, v.v...
- (2) Thu nhập chịu thuế từ rừng núi: thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng hoặc khai thác rừng núi (thời gian sở hữu hơn 5 năm)
- (3) Các nguồn thu nhập chịu thuế tạm thời: tiền thưởng, giải thưởng rút thăm, tiền hoàn trả từ các giải đua ngựa, đua xe (không bao gồm số tiền phát sinh từ hoạt động có tính chất kinh doanh), khoản thanh toán 1 lần dựa trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, khoản hoàn trả đáo hạn dựa trên hợp đồng bảo hiểm thiệt hại, v.v... tiền thưởng do tìm được đồ vật bị mất, v.v...

- (4) Thu nhập chịu thuế từ tiền lãi thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng hoặc đánh thuế tổng hợp

(Chú ý) Tiền lãi thuộc đối tượng đánh thuế riêng tại nguồn không bao gồm trong số tiền thu nhập.

Ngoài ra, số tiền thu nhập cũng không bao gồm tiền lãi đã chọn không kê khai trong lãi suất của trái phiếu công đặc biệt thuộc đối tượng kê khai đánh thuế riêng.

- (5) Thu nhập chịu thuế từ cổ tức có liên quan đến cổ phiếu niêm yết đã chọn thực hiện kê khai đánh thuế riêng

(Chú ý) Số tiền thu nhập không bao gồm cổ tức đã chọn không thực hiện kê khai đánh thuế riêng.

- (6) Thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng cổ phiếu phổ thông hoặc thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng liên quan đến cổ phiếu niêm yết, v.v... đã áp dụng kê khai đánh thuế riêng

(Chú ý) Số tiền thu nhập không bao gồm thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng cổ phiếu niêm yết thông qua tài khoản lựa chọn khấu trừ tại nguồn, đã lựa chọn không thực hiện kê khai.

- (7) Thu nhập chịu thuế từ công việc khác liên quan đến các giao dịch trong tương lai